

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/DS-ST
Ngày 01-7-2020
V/v “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Liên Lâm Anh Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hồng Phúc.

Bà Phan Thị Liên.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Ngọc Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: ông Bùi Văn Minh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 01 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2020/TLST- DS, ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2020/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: ông Lê Minh N, sinh năm: 1952 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

- Đồng bị đơn: ông Điều Thanh L, sinh năm: 1966 (có mặt).

Bà Phan Thị N, sinh năm: 1967 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp Đ, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là ông Lê Minh N và đồng bị đơn là ông Điều Thanh L, bà Phan Thị N cùng trình bày:

- Vào ngày 15/11/2017 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hụi 1.000.000 đồng/1 phần, hụi 15 ngày khui một kỳ, dây hụi có 46 thành viên, ông N tham gia

02 phần. Sau khi hội khui ông N góp được 22 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc ông N đã góp trong dây hội này là 26.420.000 đồng.

- Vào ngày 25/6/2017 ông L và bà N có làm đầu thảo dây hội 1.000.000 đồng/1 phần, hội 01 tháng khui một kỳ, dây hội có 42 thành viên, ông N tham gia 02 phần. Sau khi hội khui ông N góp được 16 kỳ thì ông L và bà N bẻ hội nên ngưng góp hội. Số tiền gốc ông N đã góp trong dây hội này là 23.530.000 đồng.

Khi hợp đồng góp hội thì hai bên không có làm văn bản hợp đồng mà ông L và bà N có giao giấy hội cho ông N.

Như vậy tổng cộng 02 dây hội ông N đã góp cho ông L và bà N số tiền gốc là 49.950.000 đồng. Từ đó đến nay ông L và bà N không hoàn trả số tiền nào cho ông N.

* Tại phiên tòa ông N yêu cầu ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả đủ số tiền hội gốc là 49.950.000 đồng, không tính lãi.

* Tại phiên tòa ông L và bà N thống nhất hoàn trả cho ông N số tiền hội gốc là 49.950.000 đồng, không tính lãi, nhưng xin được trả dần.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và xác định tư cách của người tham gia tố tụng trong vụ án là đúng quy định của pháp luật; việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: tại phiên tòa, ông Lê Minh N yêu cầu ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông N số tiền hội gốc là 49.950.000 đồng, không tính lãi; ông L và bà N thống nhất hoàn trả cho ông N số tiền 49.950.000 đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 351 của Bộ luật Dân sự; Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hội, biểu, phường của Chính phủ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông N số tiền 49.950.000 đồng, không tính lãi. Riêng việc ông L và bà N xin trả dần không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 02 năm 2020 của ông Lê Minh N thì giữa ông N và ông L, bà N hợp đồng góp hội với nhau. Do ông L và bà N vi phạm hợp đồng không hoàn trả lại tiền ông N đã góp hội cho

ông L và bà N, nên ông N khởi kiện yêu cầu ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả tiền hụi. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp phát sinh trong vụ kiện này là tranh chấp hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Lê Minh N và ông Điều Thanh L, bà Phan Thị N cùng trình bày: ông L và bà N có làm chủ 02 dây hụi, trong 02 dây hụi này ông N đều có tham gia và đã góp cho ông L và bà N tổng số tiền hụi gốc là 49.950.000 đồng, từ đó đến nay ông L và bà N chưa hoàn trả cho ông N. Như vậy, đã có đủ cơ sở xác định hiện nay ông L và bà N còn nợ ông N số tiền hụi gốc là 49.950.000 đồng.

[2.2] Xét về hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng: mặc dù hợp đồng góp hụi giữa ông N và ông L, bà N không lập thành văn bản, nhưng ông N và ông L, bà N cùng thừa nhận có hợp đồng góp hụi với nhau, cụ thể ông L và bà N là chủ hụi, ông N là thành viên, do đó xác định đây là hợp đồng góp hụi theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ (vì các dây hụi này có nội dung và hình thức phù hợp theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6 và Điều 7 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ, được xác lập trước ngày Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ có hiệu lực, nhưng đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định tại Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ, nên Hội đồng xét xử áp dụng Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ để giải quyết vụ án). Ông N và ông L, bà N là những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, khi giao kết hợp đồng đều hoàn toàn dựa trên cơ sở tự nguyện của các bên, đối tượng giao dịch được pháp luật cho phép, hình thức, nội dung và mục đích của hợp đồng phù hợp với pháp luật và không trái đạo đức xã hội, nên cần công nhận đây là hợp đồng góp hụi hợp pháp và giải quyết hậu quả phát sinh từ hợp đồng này theo quy định tại Điều 351, Điều 385 và Điều 398 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 18, Điều 23 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ.

[2.3] Xét về lỗi: ông L và bà N là người có lỗi vì đã vi phạm nghĩa vụ không giao trả lại tiền hụi mà ông N đã góp cho ông L và bà N. Do đó, ông N yêu cầu ông L và bà N phải hoàn trả cho ông N số tiền hụi gốc 49.950.000 đồng, không tính lãi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 351 của Bộ luật Dân sự; Điều 18 và Điều 23 của Nghị định số: 19/2006/NĐCP, ngày 19/02/2019 về họ, hụi, biêu, phường của Chính phủ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận, xử buộc ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông N số tiền 49.950.000 đồng.

[3] Đối với ý kiến của ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N xin trả dần số tiền 49.950.000 đồng cho ông N, xét thấy yêu cầu này của ông L và bà N không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Đối với đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, buộc ông L và bà N cùng liên đới có trách nhiệm trả lại cho ông N số tiền 49.950.000 đồng. Như đã nhận định ở phần trên, xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung là có cơ sở và phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 2.497.500 đồng; ông Lê Minh N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 351, Điều 357, Điều 385, Điều 398 và Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 18, Điều 23 và Điều 27 của Nghị định số: 19/2019/NĐCP, ngày 19/02/2019 về họ, họ, biêu, phườg của Chính phủ; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 17 của Luật phí và lệ phí, ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh N.

Xử buộc ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N cùng liên đới có trách nhiệm hoàn trả cho ông Lê Minh N số tiền là 49.950.000 đồng (*bốn mươi chín triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng*).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày ông Lê Minh N có đơn yêu cầu thi hành án mà ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N không thực hiện việc trả nợ thì ông L và bà N còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với số tiền chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Điều Thanh L và bà Phan Thị N phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.497.500 đồng (*hai triệu bốn trăm chín mươi*

bảy ngày năm trăm đồng); ông Lê Minh N không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo bản án: các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đã ký

Liên Lâm Anh Thảo